

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 33/2020/DS-ST

Ngày 23-11-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng
giao khoán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Tuyển
2. Ông Nguyễn Đình Nghịch

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ:
Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 580, 582/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2020, số 733/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2020, Quyết định nhập vụ án số 05/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2020 và Quyết định tách vụ án số 01/2020/QĐST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2020/QĐS-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Hưng H, sinh năm 1980. - Có mặt
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
2. Ông Nguyễn Huy T, sinh năm 1976. - Có mặt
Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978. - Có mặt
Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

1. Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. - Có mặt

Địa chỉ: 65 Trần Nhật D, phường Tân L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 295, 297/GUQ ngày 03/8/2020 và số 464/GUQ ngày 24 tháng 8 năm 2020).

2. Ông Đoàn Đình H, chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần cà phê T. Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. - Có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền số 18/2020/GUQ-CTCP ngày 03 tháng 11 năm 2020).

Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1973. - Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn 15, xã H, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H trình bày:

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1972 của Công ty có diện tích 7130m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 233a/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 233a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 7.130m², diện tích bờ lô 1.035m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 21.183.601 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 12.635.937 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng/năm). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

“1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)”.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 7130m² (tương ứng với 0,713ha). Nên tôi sửa đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,713ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 61.998.739đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,713ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 17.328.752đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) là 5.236.272đồng. Tổng cộng: Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 84.563.763đồng”. Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 24.956.014,2đồng; yêu cầu thứ hai là 6.975.248đồng và yêu cầu thứ ba là 2.107.728đồng. Tổng cộng cả 03 yêu cầu là 34.038.990,2đồng thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 84.563.763đồng (*Tám mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi ba đồng*)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,713ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 61.998.739đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,713ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 17.328.752đồng. Tổng số tiền của cả hai yêu cầu không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 79.327.491đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 113.366.481,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 5.236.272đồng (*Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Huy T trình bày:

Vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9260m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1220/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1220/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9260m^2 , diện tích bờ lô 1.345m^2 . Địa điểm đất giao khoán thuộc đội NT, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 21 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 48.732.899 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 30.652.686 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.1076, đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (bình quân một năm là 918.000 đồng/năm). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

“1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000 đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng do diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 9260m^2 (tương ứng với 0,926ha). Nên tôi sửa đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,926ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 80.520.101,5 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,926ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 22.505.504 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng tôi yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 110.369.605,5 đồng”. Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 6.434.651,7 đồng và yêu cầu thứ hai là 1.798.496 đồng. Tổng cộng cả 02 yêu cầu là 8.233.147,7 đồng thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 110.369.605,5 đồng

(Một trăm mười triệu, ba trăm sáu mươi chín nghìn, sáu trăm lẻ năm phẩy đồng)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút nội dung yêu cầu khởi kiện về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 0,926ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 80.520.101,5đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 0,926ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 22.505.504đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0.926ha của tôi trong năm 2018 là 918.000đồng. Tổng số tiền không yêu cầu Tòa án giải quyết là 103.943.605,5đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 112.176.753,2đồng (Một trăm mười hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Đối với số tiền còn lại là 6.426.000đồng (Sáu triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,926ha của tôi (từ năm 2011-2017) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 28/9/2017, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 12.745m². Trên cơ sở đơn của tôi thì vào ngày 29/9/2017, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 99/2017/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 99/2017/HĐ-GK ngày 29/9/2017 thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.745m², diện tích bờ lô 1.851m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 65.524.100 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 12.823.835 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm (từ niên vụ 2017-2018 đến niên vụ 2020-2021), tính từ ngày ký kết hợp đồng. Kể từ khi nhận khoán vườn cây của niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của tôi là 12.422.107,6đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới

của tôi cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng/năm). Do đó, tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

“1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng giữa tôi với Công ty thì thấy tôi và Công ty mới ký hợp đồng với nhau vào ngày 29 tháng 9 năm 2017 và theo hợp đồng diện tích nhận khoán của tôi với Công ty là 12.745m² (tương ứng với 1,2745ha). Tuy nhiên đơn khởi kiện tôi yêu cầu tính cho diện tích 01ha, đối với diện tích dôi dư 0,2745ha thì tôi không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong năm 2017. Cụ thể: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 01 năm (năm 2017) là: 12.422.107đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 01 năm (năm 2017) là: 3.472.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí giếng tưới nước của tôi cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng. Tổng cộng là: 16.812.107đồng (*Mười sáu triệu, tám trăm mười hai nghìn, một trăm lẻ bảy đồng*)”. Đối với số tiền còn lại của yêu cầu thứ nhất là 74.532.646,2đồng; yêu cầu thứ hai là 20.832.000đồng và yêu cầu thứ ba là 6.426.000đồng. Tổng cộng cả 03 yêu cầu là 101.790.646,2đồng (*Một trăm lẻ một triệu, bảy trăm chín mươi nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu phẩy hai đồng*) thì tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa. Nguyên vọng là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi tổng số tiền là 16.812.107 đồng (*Mười sáu triệu, tám trăm mười hai nghìn, một trăm lẻ bảy đồng*)(của cả ba yêu cầu).

Tại phiên tòa hôm nay, tôi xin rút yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 01 năm (năm 2017) là: 12.422.107đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 01 năm (năm 2017) là: 3.472.000đồng. Tổng số tiền không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết là 15.894.107đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà tôi không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết theo đơn khởi kiện là 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Đối với số tiền còn lại 918.000 đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha của tôi năm 2017 thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

** Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty TNHH MTV cà phê T với ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T và bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

- *Đối với ông Nguyễn Hưng H:* Vào ngày 25/8/2011, ông Nguyễn Hưng H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1972 của Công ty có diện tích 7.130m². Trên cơ sở đơn của ông Nguyễn Hưng H thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông H và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 233a/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 233a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Hưng H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 7.130m², diện tích bờ lô 1.035m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 21.183.601 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 12.635.937 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến năm 2019, tính từ ngày ký kết hợp đồng. (Hiện nay ông H đã hết thời hạn hợp đồng nhưng không đến Công ty để gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng, đồng thời ông đang chiếm dụng vườn cây bất hợp pháp của Công ty).

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 ông Nguyễn Hưng H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông Nguyễn Hưng H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Hưng H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

“1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)”.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Hưng H xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 113.366.481,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 5.236.272đồng (*Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn ông Nguyễn Huy T:* Vào ngày 25/8/2011, ông Nguyễn Huy T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 9.260m². Trên cơ sở đơn của ông Nguyễn Huy T thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông T và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1220/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 1220/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Ông Nguyễn Huy T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.260m², diện tích bờ lô 1.345m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội Nam Thắng 3, thửa đất số 28, tờ bản đồ số 21 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 48.732.899đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 30.652.686đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 ông Nguyễn Huy T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 ông Nguyễn Huy T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông T là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Huy T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

“1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*)”.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Huy T xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 112.176.753,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 6.426.000đồng (*Sáu triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,926ha (từ năm 2011-2017) thì ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông.

- *Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:* Vào ngày 28/9/2017, bà Nguyễn Thị H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm năm 1994 của Công ty có diện tích 12.745m². Trên cơ sở đơn của bà Nguyễn Thị H thì vào ngày 29/9/2017, giữa bà H và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 99/2017/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 99/2017/HĐ-GK ngày 29/9/2017 thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 12.745m², diện tích bờ lô 1.851m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 09 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 65.524.100đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 12.823.835đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm (từ niên vụ 2017-2018 đến niên vụ 2020-2021), tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây của niên vụ cà phê 2017-2018, bà Nguyễn Thị H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của bà H là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện bà về việc Buộc bà phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay bà Nguyễn Thị H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

1. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

2. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

3. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

Tổng cộng là: 118.602.753,2đồng (*Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị H xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền mà bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết là 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Đối với số tiền còn lại 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*) là tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha của bà năm 2017 thì bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà.

Với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H. Việc nguyên đơn ông H, ông T, bà H xin rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì. Lý do Công ty hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H là vì: Giữa ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H và Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa ông H, ông T, bà H với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông T và bà H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Cụ thể: Ông Nguyễn Hưng H số tiền là: 5.236.272đồng, ông Nguyễn Huy T số tiền là 6.426.000đồng, bà Nguyễn Thị H số tiền là 918.000đồng” yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương,

thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông H, ông T, bà H. Và theo hợp đồng được ký kết giữa ông H, ông T, bà H với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)”. Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Theo hợp đồng “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H.

* *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T), ông Đoàn Đình H trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không trình bày gì thêm.

* *Tại bản tự khai ngày 05/10/2020 và tại phiên tòa, người làm chứng ông Nguyễn Mạnh H khai:* Tôi với ông Nguyễn Huy T không có mối quan hệ gì với nhau, chỉ là làm gần gũi cà phê của nhau. Ông Nguyễn Huy T thuê giếng của tôi mỗi đợt tưới là 600.000 đồng. Trung bình mỗi năm là 04 đợt tưới, thành tiền bình quân là 2.400.000đồng/năm. Ông T thuê của tôi từ năm 2011 đến năm 2018, tôi đã nhận đủ số tiền ông T trả cho tôi (thuê tưới năm nào trả đủ năm đó). Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy

lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) là 5.236.272đồng (*Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*).

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy T tranh luận: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,926ha (từ năm 2011-2017) là 6.426.000đồng (*Sáu triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tranh luận: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

Lý do các nguyên đơn ông H, ông T, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là dựa vào thực tế. Công ty nói trả cho người dân là 255.000đồng/ha/năm nhưng các ông bà không được nhận số tiền trên. Công ty nói không trả phần 51% mà các ông bà đã tưới giếng là vô lý, không thể chấp nhận được. Nếu các ông bà không thuê giếng, không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút thì ai là người chịu hậu quả, chịu trách nhiệm. Công ty có giảm sản lượng hay đứng ra chịu trách nhiệm khi sản lượng giảm do cây cà phê thiếu nước hay thậm chí là cà phê chết vì không có nước tưới hay không. Tại sao khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của các ông bà cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán phần 51%.

- Ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Phía bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H. Lý do không đồng ý đã được nêu ở phần trình bày nên không tranh luận gì.

- Ông Đoàn Đình H là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T tranh luận: Thống nhất như lời trình bày của ông Phạm Đình B nêu trên nên không tranh luận gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng đối với ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T) và các Điều 385, 386, 389 398, 410, 483, 484, 485, 488 của Bộ luật dân sự

2015 (áp dụng đối với bà Nguyễn Thị H); Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) là 5.236.272đồng (*Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 113.366.481,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Hưng H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giồng tưới nước cho diện tích 0,926ha (từ năm 2011-2017) là 6.426.000đồng (*Sáu triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

2.2 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông đối với tổng số tiền 112.176.753,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Huy T được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số tiền thủy lợi phí giồng tưới nước của bà cho diện tích 01ha trong 01 năm (năm 2017) là 918.000 đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị H được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) có địa chỉ tại xã H, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH Một thành viên cà phê T). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa các hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T với Công ty TNHH Một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cà phê với nhau. Và ngày 28/9/2017 bà Nguyễn Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau. Việc ký hợp đồng giữa ông H, ông T, bà H với Công ty là dựa trên đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của các ông bà gửi Công ty. Cụ thể:

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Hưng H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng với nhau theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 233a/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên ông Nguyễn Huy T với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng với nhau theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1220/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

- Hộ nông trường viên bà Nguyễn Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê T có ký kết hợp đồng với nhau theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 99/2017/HĐ-GK ngày 29/9/2017.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H, ông T, bà H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét các Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký kết cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định

đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê”.

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 483 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê khoán để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê khoán và bên thuê khoán có nghĩa vụ trả tiền thuê”.

Tại Điều 485 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc có thỏa thuận nhưng không rõ ràng thì thời hạn thuê khoán được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
 - b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
 - c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
 - d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
-”

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H về việc: “Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước. Cụ thể: Ông Nguyễn Hưng H số tiền là: 5.236.272đồng (từ năm 2011-2018), ông Nguyễn Huy T số tiền là 6.426.000đồng (từ năm 2011-2017), bà Nguyễn Thị H số tiền là 918.000đồng (năm 2017)”. Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và các hợp đồng

mà ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông H, ông T, bà H với Công ty thì các ông bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì các ông bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho các ông bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước cho các ông bà.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng đối với ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T) và các Điều 385, 386, 389 398, 410, 483, 484, 485, 488 của Bộ luật dân sự 2015 (áp dụng đối với bà Nguyễn Thị H); Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013. Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Hưng H số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) là 5.236.272đồng (*Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông Nguyễn Huy T số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,926ha (từ năm 2011-2017) là 6.426.000đồng (*Sáu triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

* Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H đã rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 113.366.481,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa; Ông Nguyễn Huy T đã rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 112.176.753,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa; Bà Nguyễn Thị H đã rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*). Bà không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này nữa.

Xét thấy việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H đối với tổng số tiền 113.366.481,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T đối với tổng số tiền 112.176.753,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*); Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T, bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hưng H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Hưng H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014400 ngày 28/7/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Ông Nguyễn Hưng H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Huy T phải chịu 321.300đồng (*Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Theo mức: 6.426.000đồng x 5% = 321.300đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy T đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014414 ngày 29/7/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Ông Nguyễn Huy T được nhận lại số tiền 2.643.700đồng (*Hai triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Do một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015955 ngày 20/8/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 (áp dụng đối với ông Nguyễn Hưng H, ông Nguyễn Huy T) và các Điều 385, 386, 389 398, 410, 483, 484, 485, 488 của Bộ luật dân sự 2015 (áp dụng đối với bà Nguyễn Thị H); Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm năm 2003 và Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,713ha (từ năm 2011-2018) là 5.236.272đồng (*Năm triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi hai đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hưng H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 113.366.481,2đồng (*Một trăm mười ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi một phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Hưng H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 0,926ha (từ năm 2011-2017) là 6.426.000đồng (*Sáu triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 112.176.753,2đồng (*Một trăm mười hai triệu, một trăm bảy mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Huy T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (năm 2017) là 918.000đồng (*Chín trăm mười tám nghìn đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà tổng số tiền 117.684.753,2đồng (*Một trăm mười bảy triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hưng H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Hưng H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014400 ngày 28/7/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Ông Nguyễn Hưng H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy T phải chịu 321.300đồng (*Ba trăm hai mươi một nghìn, ba trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Theo mức: 6.426.000đồng x 5% = 321.300đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Huy T đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0014414 ngày 29/7/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Ông Nguyễn Huy T được nhận lại số tiền 2.643.700đồng (*Hai triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm (Đây là mức án phí tối thiểu đối với số tiền dưới 6.000.000đồng). Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015955 ngày 20/8/2020 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 2.665.000đồng (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh